

Bản án số: 17/2020/DSST
Ngày: 16/7/2020
“V/v kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HL, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Q.V

Các Hội thẩm nhân dân: chị Vũ T.T và Bùi Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: bà Hoàng .P.T.N - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long tham gia phiên tòa: ông Hoàng M.C - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 16 tháng 7 năm 2020 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2020/TLST- DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc: “Kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2020/QĐST- DS, ngày 09/7/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** 1.Chị **Vũ T.B**, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Tổ 3, khu 4, phường ĐT, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh - có mặt.

2. Bà **Bùi T.H**, sinh năm 1954.

Nơi cư trú: Tổ 4, khu 2, phường ĐT, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh - có mặt.

3. Bà **Đoàn T.V**, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Tổ 4, khu 2, phường ĐT, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh - có mặt

*** Bị đơn:** 1.Chị **Đặng T.T.T**, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Tổ 4, khu 2, phường ĐT, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh - Có mặt.

2. Anh **Tạ X.C**, sinh năm 1964.

Nơi cư trú: Tổ 4, khu 2, phường ĐT, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh – vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của các nguyên đơn, nội dung vụ án như sau**

- Nguyên đơn chị Vũ T.B trình bày: Ngày 10/01/2015, chị B cho chị Đặng T.T.T và anh Tạ X.C vay số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để làm đầm nuôi tôm. Chị T và anh C cam kết thời gian trả nợ là vào ngày 31/12/2015. Từ

đó đến nay, chị B đã nhiều lần yêu cầu chị T, anh C trả nợ số tiền trên song chị T, anh C không trả. Thời điểm năm 2017 thì chị T đã trả cho chị B được 02 triệu đồng/tháng và trả được 07 tháng, tổng số tiền là 14.000.000đ. Nay, chị B khởi kiện yêu cầu chị T và anh C phải trả số tiền đã vay $200.000.000đ - 14.000.000đ = 186.000.000đ$. Chị B không yêu cầu chị T và anh C phải trả tiền lãi.

- Nguyên đơn bà Bùi T.H trình bày: Ngày 31/12/2014, bà H cho chị Đặng T.T.T và anh Tạ X.C vay số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để sửa chữa nhà cửa và kinh doanh. Tuy nhiên khi giao tiền thì chỉ một mình chị T nhận, viết giấy vay tiền thì chỉ có chị T ký nhận. Nay anh C cho rằng không liên quan đến việc vay tiền nên bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, không khởi kiện anh Tạ X.C nữa mà chỉ khởi kiện chị Đặng T.T.T. Chị T đã cam kết thời gian trả nợ vào ngày 31/12/2015 nhưng đã không thực hiện. Từ năm 2016 chị T có dùng lương hưu của chồng là anh Tạ X.C để trả nợ. Bà H không nhớ rõ là chị T trả cho được bao nhiêu tháng nhưng bà H chấp nhận toàn bộ trình bày của chị T là đã dùng lương hưu của anh Tạ X.C (2.200.000đ/tháng) để trả nợ trong 02 năm với số tiền $2.200.000đ/tháng \times 24 tháng = 52.800.000đ$. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chị T phải trả cho bà H số tiền vay gốc còn lại là $200.000.000 - 52.800.000 = 147.200.000đ$. Bà H không yêu cầu chị T phải trả tiền lãi.

- Nguyên đơn bà Đoàn T.V trình bày: Ngày 06/12/2016, bà V cho chị Đặng T.T.T và anh Tạ X.C vay số tiền là 770.000.000đ (Bảy trăm bảy mươi triệu đồng) để làm đầm nuôi tôm. Tuy nhiên khi giao tiền thì chỉ một mình chị T nhận, viết giấy vay tiền thì chỉ có chị T ký nhận. Nay anh C cho rằng không liên quan đến việc vay tiền nên bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện, không khởi kiện anh Tạ X.C nữa mà chỉ khởi kiện chị Đặng T.T.T. Từ đó đến nay, bà V đã nhiều lần yêu cầu chị T trả nợ số tiền trên song chị T không trả. Nay, bà V khởi kiện yêu cầu chị T phải trả số tiền đã vay là 770.000.000đ. Bà V không yêu cầu chị T phải trả tiền lãi.

*** Nội dung vụ án theo trình bày của bị đơn Đặng T.T.T như sau:** Vào năm 2013 chị T có vay của chị B 02 bát họ trị giá 70.000.000đ với lãi suất 03%/tháng, vay của bà H số tiền 60.000.000đ tiền mặt với lãi suất 1.500đ/1.000.000đ/1 ngày, vay của bà V số tiền 60.000.000đ tiền mặt và 01 bát họ trị giá 60.000.000đ với lãi suất 4%/tháng. Mục đích vay tiền để làm ăn nhưng chồng chị T là anh Tạ X.C không biết việc vay tiền. Khi vay tiền thì chị T có ký nhận giấy vay tiền với người cho vay nhưng chị T không được giữ giấy vay tiền.

Do chị T không trả được tiền lãi cho chị B, bà H và bà V các nguyên đơn đã đến chốt nợ cả gốc và lãi rồi yêu cầu chị T viết giấy nhận vay tiền. Cụ thể: Ngày 31/12/2014 bà H đến chốt nợ với chị T tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là 200.000.000đ, bà H yêu cầu chị T phải ký giấy vay tiền đề ngày 31/12/2014. Ngày 10/01/2015 chị B đến chốt nợ với chị T tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là 200.000.000đ, chị B yêu cầu chị T cùng chồng là anh Tạ X.C phải ký giấy vay tiền ngày 10/01/2015. Ngày 06/12/2016 bà V đến chốt nợ với chị T tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là 770.000.000đ và bà V yêu cầu chị T phải ký giấy vay tiền ngày 06/12/2016.

Chị T thừa nhận giấy biên nhận vay tiền do chị B đã giao nộp lưu trong hồ sơ do chị T và anh C tự nguyện ký nhận, các giấy vay tiền do bà H và bà V giao nộp trong hồ sơ do chị T tự nguyện ký.

Từ năm 2016 khi anh Tạ X.C có lương hưu thì chị T đã sử dụng khoảng 02

năm lương hưu của anh C để trả cho bà H, lương hưu của anh C là 2.200.000đ/tháng. Vì vậy chị T đã trả cho bà H được khoảng 2.200.000đ x 24 tháng = 52.800.000đ. Trong năm 2017 chị T đã trả cho chị B tổng số tiền là 14.000.000đ

Do chị T hiện nay làm ăn thua lỗ nên đề nghị được trả cho chị B tiền gốc là 70.000.000đ, trả cho chị H tiền gốc là 60.000.000đ – 52.800.000đ = 7.200.000đ, trả cho bà V tiền gốc là 120.000.000đ và trả thêm cho bà V 80.000.000đ tiền lãi, tổng số trả nợ bà V 200.000.000đ.

Chị T trình bày về sự vắng mặt của anh C: Anh C đã được nhận giấy triệu tập và Thông báo hòa giải, quyết định xét xử của Tòa án nhưng vắng mặt vì anh C cho rằng không liên quan gì đến khoản nợ và việc vay nợ tiền của chị Thủy.

Chị T cam kết sẽ nộp các chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình và cam kết sẽ chịu mọi trách nhiệm nếu không cung cấp được chứng cứ.

Tại phiên tòa chị T thừa nhận khi vay tiền chị B 70.000.000đ, bà H 60.000.000đ, bà V 120.000.000đ từ năm 2013 thì chị T không có giấy tờ gì chứng minh, chị T chỉ ghi vào sổ cá nhân của mình chứ không lập giấy vay tiền với những người cho vay.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long tại phiên tòa là Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án đại diện VKS có quan điểm đề nghị tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn là anh Tạ X.C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt không có lý do vì vậy không thể tiến hành hòa giải được với bị đơn C theo quy định tại khoản 1 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn C cố tình vắng mặt không có lý do, hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa đúng quy định tại khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn C vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Vì vậy phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:** Tại phiên tòa hôm nay các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn Đặng T.T.T thừa nhận có vay tiền của các nguyên đơn, thừa nhận đã tự nguyện ký giấy vay tiền đối với bà H và bà V, thừa nhận tự nguyện cùng chồng là anh C ký giấy vay tiền chị Bình. Nhưng bị đơn Thủy không thừa nhận số tiền ghi trong các giấy vay tiền, bị đơn cho rằng các giấy vay tiền này thực chất là giấy chót nợ gốc và tiền lãi của các khoản vay nợ với lãi suất cao từ trước. Từ đó bị đơn không chấp nhận trả nợ cho các nguyên đơn số tiền nợ đã được ghi nhận tại các giấy vay tiền mà chỉ chấp nhận trả số tiền gốc bị đơn cho rằng đã vay, số tiền này ít hơn số tiền đã ghi nhận tại các giấy vay nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã yêu cầu nhiều lần nhưng bị đơn Thủy không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày nói trên của mình. Các nguyên đơn khẳng định không cho chị T vay tiền lãi suất cao như chị T trình bày, khẳng định số tiền được ghi tại các giấy nhận nợ của chị T với họ là số tiền thực chất các nguyên đơn cho bị đơn vay. Vì thế không có căn cứ chấp nhận các trình bày và quan điểm của bị đơn về việc chỉ vay chị B 70.000.000đ, bà H 60.000.000đ và và Vòng 120.000.000đ. Cần buộc bị đơn phải trả nợ cho các nguyên đơn theo các giấy tờ vay nợ đã ký, cụ thể chị B 200.000.000đ, bà H 200.000.000đ và bà V 770.000.000đ.

[2] Giữa chị T và bà H thừa nhận với nhau việc chị T đã dùng lương hưu của chồng trả nợ cho bà H số tiền 52.800.000đ ,chị T và chị B thừa nhận việc chị T đã trả cho chị B 14.000.000đ nên cần buộc bị đơn phải trả số tiền còn lại

[3] Tại đơn khởi kiện ban đầu ba nguyên đơn Bình, Hoa, Vòng khởi kiện Đặng T.T.T và Tạ X.C . Anh C mặc dù được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, Đặng T.T.T cho biết anh C cho rằng không liên quan đến việc vay tiền của vợ, điều này được chị T xác nhận việc chị vay tiền bà H và bà V thì anh C không biết. Hai nguyên đơn là H và V sau đó đã rút yêu cầu khởi kiện anh C vì lý do họ giao tiền cho một mình chị T, các giấy biên nhận vay tiền chỉ có một mình T ký nên chấp nhận buộc Đặng T.T.T phải trả nợ cho bà V và bà H số tiền tại giấy nhận nợ. Cụ thể buộc Đặng T.T.T phải trả cho bà V số tiền 770.000.000đ và trả cho bà H số tiền $200.000.000đ - 52.800.000đ = 147.200.000đ$. Nguyên đơn B khẳng định cho cả hai vợ chồng T, C vay tiền, giấy biên nhận có cả chữ ký của anh C, bị đơn T thừa nhận hai vợ chồng đều tự nguyện cùng ký vào giấy biên nhận tiền này nên buộc cả T và C phải liên đới trả nợ cho chị B số tiền theo giấy nhận nợ là $200.000.000đ - 14.000.000đ = 186.000.000đ$, chia phần mỗi người 93.000.000đ

[4] Các nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi nên không buộc bị đơn phải trả tiền lãi.

[5] Về án phí: Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí trên tổng số tiền mỗi bị đơn phải trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 207, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 466, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bị đơn Đặng T.T.T phải trả nợ cho các nguyên đơn tổng số tiền là 1.010.200.000đ, cụ thể: trả nợ cho nguyên đơn Bùi T.H số tiền 147.200.000đ (*Một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng*); trả cho nguyên đơn Đoàn T.V số tiền 770.000.000đ (*bảy trăm bảy mươi triệu đồng*), liên đới cùng bị đơn Tạ X.C trả nợ cho nguyên đơn Vũ T.B số tiền 186.000.000đ (*một trăm tám mươi sáu triệu đồng*) trong đó phần của T phải trả là 93.000.000đ (*chín mươi ba triệu đồng*).

Buộc bị đơn Tạ X.C liên đới cùng bị đơn Đặng T.T.T trả nợ cho nguyên đơn Vũ T.B số tiền 186.000.000đ (*một trăm tám mươi sáu triệu đồng*) trong đó phần của Cường phải trả là 93.000.000đ (*chín mươi ba triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, những người được thi hành án dân sự, có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả được khoản tiền phải thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi với lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Về án phí: Chị Đặng T.T.T phải chịu 42.306.000đ (*bốn mươi hai triệu ba trăm lẻ sáu ngàn đồng*), anh Tạ X.C phải chịu 4.650.000đ (*bốn triệu sáu trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn Vũ T.B số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) theo biên lai số 0001984 ngày 03/01/2020; trả lại cho nguyên đơn Bùi T.H số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) theo biên lai số 0001977 ngày 02/01/2020; trả lại cho nguyên đơn Đoàn T.V số tiền tạm ứng án phí 19.200.000 (*mười chín triệu hai trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0001978 ngày 02/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HL, Quảng Ninh.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Tạ X.C vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hạ Long;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TP Hạ Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Q.V

Các Hội Thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Q.V

Các Hội Thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Xuân Giới

Phạm Thị Thanh Mai

Bùi Q.V

.

